

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 203/QĐ-TTg ngày 27/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

Căn cứ các Quyết định của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia: số 1025/QĐ-HĐTLQG ngày 06/6/2016 phê duyệt trữ lượng đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng kèm theo “Báo cáo kết quả thăm dò đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại khu vực Lam Sơn, xã Hà Vinh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa” (trữ lượng tính đến tháng 01/2016); số 1256/QĐ-HĐTLQG ngày 28/3/2023 phê duyệt trữ lượng đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng trong “Báo cáo kết quả thăm dò đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng khu vực Lam Sơn 2, xã Hà Vinh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa” (trữ lượng tính đến tháng 07/2021); số 1296/QĐ-HĐTLQG ngày 04/6/2024 công nhận trữ lượng đá vôi dolomit làm phụ gia xi măng trong “Báo cáo tổng hợp tài liệu đánh giá chất lượng, trữ lượng đá vôi dolomit đi kèm trong phạm vi Giấy phép khai thác khoáng sản số 310/GP-BTNMT ngày 29/01/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường mỏ đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng khu vực Lam Sơn, xã Hà Vinh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa” (trữ lượng tính đến tháng 12/2022);

Căn cứ Giấy phép số 310/GP-BTNMT ngày 29/01/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc cấp phép khai thác khoáng sản mỏ đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại xã Hà Vinh, huyện Hà Trung cho Công ty TNHH Long Sơn; điều chỉnh công suất khai thác là 11.722.682 tấn/năm, thời hạn khai thác 14 năm 10 tháng tại Quyết định số 2428/QĐ-BTNMT ngày 10/12/2021;

Căn cứ Quyết định số 1277/QĐ-BNNMT ngày 06/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khai thác mỏ đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng của Nhà máy xi măng Long Sơn tại xã Hà Vinh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa”;

Căn cứ Quyết định số 3136/QĐ-UBND ngày 25/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khai thác mỏ đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng của Nhà máy xi măng Long Sơn tại xã Hà Vinh, huyện Hà Trung; điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Văn bản số 2566/UBND-CN ngày 02/3/2021 và Quyết định số 3696/QĐ-UBND ngày 11/10/2023;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Lam Sơn và Lam Sơn 2 làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại xã Hà Vinh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (nay là phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa) của Công ty TNHH Long Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 1433/TTr-SNNMT ngày 22/11/2025 và Công văn số 17657/SNNMT-DCKS ngày 29/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Long Sơn khai thác khoáng sản tại khu vực mỏ đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Khoáng sản được phép khai thác:

a. Khoáng sản chính: Đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng.

b. Khoáng sản đi kèm: Đá vôi dolomit làm phụ gia xi măng.

2. Phương pháp khai thác: Lộ thiên

3. Không gian khai thác:

a. Diện tích khu vực khai thác: 150,51 ha.

b. Mức sâu khai thác: từ +224,35 (m) đến +10 (m)

Không gian khai thác được thể hiện chi tiết theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 -

Bản đồ kèm theo.

4. Trữ lượng khoáng sản được phép khai thác (Tính từ 01/01/2026):

a. Khoáng sản chính đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng (trữ lượng cấp 121+122): 252.040.571 tấn, tương đương 95.109.649,43 m³.

b. Khoáng sản đi kèm đá vôi dolomit làm phụ gia xi măng (trữ lượng cấp 121+122): 5.489.421 tấn, tương đương 2.087.232,32 m³.

5. Công suất khai thác tối đa:

- Đối với khoáng sản chính đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng là: 11.282.113 tấn/năm;

- Đối với khoáng sản đi kèm đá vôi dolomit làm phụ gia xi măng là: 241.887 tấn/năm.

6. Thời gian khai thác: 23 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 2. Công ty TNHH Long Sơn có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Kê khai, báo cáo sản lượng khai thác khoáng sản trung thực, đầy đủ và chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm trước pháp luật về số liệu báo cáo để thực hiện nghĩa vụ tài chính, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

3. Các nội dung khác:

- Thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản, thanh quyết toán tài nguyên khoáng sản, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, lập hồ sơ để đóng cửa khu vực khai thác khoáng sản mỏ Lam Sơn theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 310/GP-BTNMT ngày 29/01/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

- Khai thác tối đa khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm theo đúng nội dung quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản; bảo vệ khoáng sản trong phạm vi ranh giới khu vực được phép khai thác khoáng sản; thực hiện bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động và kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản; thực hiện các quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; chấp hành các quy định về thanh tra, kiểm tra, kiểm soát hoạt động khoáng sản theo quy định.

- Bảo đảm tiến độ xây dựng cơ bản mỏ và các hoạt động khác được xác định trong báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ được phê duyệt theo quy định của pháp luật; trừ trường hợp bất khả kháng.

- Trường hợp đã khai thác đủ trữ lượng khoáng sản quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản mà khu vực khai thác khoáng sản còn trữ lượng và giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực, phải tổng hợp, báo cáo cơ quan

quản lý nhà nước về khoáng sản để điều chỉnh giấy phép theo quy định.

- Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan trong khai thác mỏ; báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật; trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản chính hoặc xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm (nếu có), tổ chức, cá nhân phải lập đề án thăm dò bổ sung, gửi cơ quan cấp giấy phép khai thác khoáng sản để xem xét, chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để được công nhận kết quả thăm dò bổ sung.

- Lưu giữ, cập nhật, cung cấp thông tin về kết quả thăm dò bổ sung, khai thác khoáng sản; kiểm soát sản lượng khoáng sản khai thác thực tế trước khi vận chuyển ra khỏi khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản; đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản và kết nối với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép.

- Bồi thường thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra theo quy định của pháp luật (nếu có).

- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương để thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản và các dịch vụ có liên quan; phối hợp với chính quyền địa phương trong việc hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khác tiến hành hoạt động nghiên cứu khoa học trong khu vực khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các nội dung về tọa độ, diện tích, trữ lượng, công suất, thời gian theo Giấy phép số 310/GP-BTNMT ngày 29/01/2018 và Quyết định số 2428/QĐ-BTNMT ngày 10/12/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) không còn hiệu lực, Công ty TNHH Long Sơn phải tiến hành khai thác theo đúng nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; đồng

thời chỉ được phép tiến hành khai thác sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan; nộp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hóa thiết kế mỏ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu khai thác, thông báo về giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác tại cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính;
- Công an tỉnh;
- Thuế tỉnh Thanh Hóa;
- UBND phường Bim Sơn;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Công ty TNHH Long Sơn;
- Lưu: VT, NNMT, KTTC, CN (T01.20).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

**RANH GIỚI, TỌA ĐỘ, MỨC SÂU
KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

*(Kèm theo Giấy phép số: /GP-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Điểm góc	Hệ toạ độ VN - 2000 (Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 6°)		Hệ toạ độ VN - 2000 (Kinh tuyến trục 105°, múi chiều 3°)	
		X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)
1	1	2220 656	596 396	2221 322	596 425
2	2	2220 934	596 497	2221 601	596 526
3	3	2221 180	596 653	2221 847	596 682
4	I	2221 810	597 053	2222 477	597 082
5	II	2221 698	597 202	2222 365	597 231
6	III	2221 626	597 084	2222 293	597 113
7	IV	2221 482	596 991	2222 149	597 020
8	V	2221 448	597 028	2222 115	597 057
9	VI	2221 496	597 114	2222 163	597 143
10	VII	2221 573	597 226	2222 240	597 255
11	VIII	2221 443	597 351	2222 110	597 380
12	IX	2221 364	597 286	2222 031	597 315
13	X	2221 328	597 363	2221 995	597 392
14	XI	2221 295	597 481	2221 962	597 510
15	XII	2221 313	597 606	2221 980	597 635
16	XIII	2221 368	597 640	2222 035	597 669
17	XIV	2220 983	598 152	2221 650	598 181
18	XV	2220 486	597 814	2221 152	597 843
19	4	2220 588	597 651	2221 254	597 680
20	5	2220 098	597 472	2220 764	597 501
21	6	2220 139	597 379	2220 805	597 408
22	7	2220 191	597 293	2220 857	597 322

STT	Điểm góc	Hệ toạ độ VN - 2000 (<i>Kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 6⁰</i>)		Hệ toạ độ VN - 2000 (<i>Kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰</i>)	
		X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)
23	8	2220 240	597 192	2220 906	597 221
24	9	2220 254	597 126	2220 920	597 155
25	10	2220 309	597 047	2220 975	597 076
26	11	2220 346	596 987	2221 012	597 016
27	12	2220 360	596 928	2221 026	596 957
28	13	2220 378	596 797	2221 044	596 826
29	14	2220 539	596 567	2221 205	596 596
Diện tích: 150,51ha					
Mức sâu khai thác cao nhất là: +224,35 m Mức sâu khai thác thấp nhất là: +10 m					